

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,527,188,797,019	2,664,373,763,173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		171,380,636,427	190,820,232,706
1. Tiền	111		150,780,636,427	155,794,383,244
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,600,000,000	35,025,849,462
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		173,897,759,330	235,794,231,770
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		173,897,759,330	235,794,231,770
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,595,416,230,078	1,741,276,079,353
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2,497,907,594,592	1,628,115,678,568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90,492,946,198	79,326,369,271
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	
4. Phải thu ngắn hạn khác	135		53,889,797,060	76,507,005,206
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		- 46,874,107,772 -	42,672,973,692
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	
IV. Hàng tồn kho	140		571,734,297,188	482,487,184,831
1. Hàng tồn kho	141		630,657,886,877	541,420,004,480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		- 58,923,589,689 -	58,932,819,649
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		14,759,873,996	13,996,034,513
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		6,409,255,131	4,056,227,254
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		8,287,347,234	9,723,203,075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		63,271,631	216,604,184
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		157,315,855,650	161,565,564,368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,730,007,975	9,526,938,759
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Phải thu dài hạn khác	215		7,730,007,975	9,526,938,759
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	
II. Tài sản cố định	220		63,361,568,412	62,084,285,841
1. Tài sản cố định hữu hình	221		58,619,254,336	57,148,244,947
- Nguyên giá	222		304,995,700,614	292,800,828,063
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 246,376,446,278 -	235,652,583,116
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,742,314,076	4,936,040,894
- Nguyên giá	228		8,768,842,758	9,191,342,758
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 4,026,528,682 -	4,255,301,864
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	234		-	
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	
IV. Bất động sản đầu tư	240		53,176,883,186	56,821,267,290
- Nguyên giá	241		151,876,088,685	151,876,088,685
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	98,699,205,499	95,054,821,395
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		2,040,176,503	3,043,294,187
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2,040,176,503	3,043,294,187
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		12,769,655,880	12,769,655,880
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	-	12,769,655,880	12,769,655,880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		31,007,219,574	30,089,778,291
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		3,343,076,248	2,610,289,462
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		27,664,143,326	27,479,488,829
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		3,684,504,652,669	2,825,939,327,541
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,591,874,886,131	1,756,015,386,172
I. Nợ ngắn hạn	310		2,578,154,981,575	1,742,371,917,039
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		480,682,422,304	596,288,560,423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		177,511,633,806	155,163,369,461
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		15,383,207,289	1,374,429,689
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		22,389,795,150	34,552,681,434
5. Phải trả người lao động	315		34,340,009,105	40,192,725,638
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		203,019,725,907	148,662,305,617
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320		16,516,004,172	13,008,506,763
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		1,609,883,676,549	742,782,600,922
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		10,935,969,888	8,148,969,888
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,492,537,405	2,197,767,204
13. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13,719,904,556	13,643,469,133
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	12,000,000
6. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		2,553,931,176	2,603,495,753
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		11,165,973,380	11,027,973,380
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,092,629,766,538	1,069,923,941,369
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811,944,630,000	811,944,630,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811,944,630,000	811,944,630,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		39,728,981,618	39,728,981,618
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2,672,747,436	2,672,747,436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		57,146,601,778	56,913,907,299

08/3
NG TY
ADICH
- CTCI
5 HA

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		53,811,933,332	50,789,175,082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		37,566,993,908	18,325,137,023
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		16,244,939,424	32,464,038,059
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		127,324,872,374	107,874,499,934
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3,684,504,652,669	2,825,939,327,541

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng

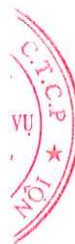


Trần Văn Trinh

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc



TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
Địa chỉ: Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính
- Yên Hoà - Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2,430,552,684,992	1,511,811,457,950	5,574,474,945,246	3,578,746,254,024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		170,717,802	511,639,782	901,749,867	1,914,002,133
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,430,381,967,190	1,511,299,818,168	5,573,573,195,379	3,576,832,251,891
4. Giá vốn hàng bán	11		2,311,123,955,930	1,425,279,543,376	5,249,664,339,773	3,353,148,080,208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		119,258,011,260	86,020,274,792	323,908,855,606	223,684,171,683
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		6,335,945,565	4,705,504,628	16,827,982,873	15,678,326,744
8. Chi phí tài chính	23		31,992,535,499	15,444,316,573	59,909,614,754	24,475,752,311
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		31,703,982,341	8,568,823,055	54,364,777,896	15,083,282,064
9. Chi phí bán hàng	25		17,877,775,326	12,611,284,949	47,848,221,233	35,983,669,870
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		56,891,400,605	42,141,337,808	172,775,937,582	135,370,254,691
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27)	30		18,832,245,395	20,528,840,090	60,203,064,910	43,532,821,555
13. Thu nhập khác	31		915,650,601	501,482,838	1,347,233,073	3,847,021,443
14. Chi phí khác	32		582,668,322	548,141,052	5,020,794,230	1,651,171,798
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		332,982,279	1,049,623,890	3,673,561,157	2,195,849,645
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19,165,227,674	21,578,463,980	56,529,503,753	45,728,671,200
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,957,797,121	5,197,653,247	21,536,610,887	15,036,589,641
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		409,864,137	53,782,406	436,158,157	(1,060,194,725)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13,797,566,416	16,327,028,327	34,556,734,709	31,752,276,284
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8,931,586,268	9,058,871,921	16,244,939,424	16,815,256,473
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,865,980,148	7,268,156,406	18,311,795,285	14,937,019,811
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		166	181	189	195
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Phó Tổng Giám Đốc

Bùi Tuấn Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III/2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56,529,503,753	45,728,671,200
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16,510,887,951	15,584,769,513
- Các khoản dự phòng	03	6,978,904,120	(1,096,290,304)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 1,224,559,852	450,412,206
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	- 14,286,259,654	(48,686,703,238)
- Chi phí lãi vay	06	54,364,777,896	15,083,282,064
- Các khoản điều chỉnh khác	07	- 86,495,959	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	118,786,758,255	27 064 141 441
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	- 854,955,165,627	- 683,616,150,619
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 89,237,882,397	- 3,507,901,886
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	- 23,884,143,881	179,844,141,487
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	- 3,085,814,663	- 1,183,030,488
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí lãi vay đã trả	14	- 43,240,801,443	- 10,200,115,902
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 33,878,646,130	15,822,688,909
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3,510,693,503	5,993,780,945
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 19,644,885,661	454,568,254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 945,629,888,044	- 469,327,877,859
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 45,764,467,724	- 7,160,592,398
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	190,659,091	181,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 274,650,000,000	- 367,184,328,470
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	353,619,178,631	298,565,981,939
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,100,613,183	12,734,366,762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	43,495,983,181	- 62,862,753,985
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	17,150,000,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,445,470,989,202	1,090,819,081,421
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	- 1,578,369,913,575	- 784,984,015,858
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 1,558,522,400	- 696,566,135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	882,692,553,227	305,138,499,428
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	- 19,441,351,636	- 227,052,132,416

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	190,820,232,706	420,927,811,897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,755,357	205,810,511
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	171,380,636,427	194,081,489,992

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc



Địa chỉ: Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu Khí số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : Số 99 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 Phường Tam Thẳng, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, TP.HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ : Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38.61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30%

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính hợp nhất của PVChem được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

- Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

- Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

- Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ là giá gốc

- Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

- Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

- Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: không có

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.



- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là hoạt động hợp tác kinh doanh giữa các bên trên cơ sở hợp đồng, không thành lập pháp nhân độc lập.
- Các khoản góp vốn tham gia hợp đồng BCC được ghi nhận phù hợp với bản chất giao dịch và quyền, nghĩa vụ của Tổng công ty theo quy định tại hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Đối với các khoản góp vốn mang bản chất đầu tư, Tổng công ty ghi nhận vào khoản mục đầu tư tài chính; các khoản công nợ, chi phí, doanh thu và lợi nhuận được hạch toán theo phần quyền lợi và nghĩa vụ tương ứng của Tổng công ty trong hợp đồng BCC
- Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh từ hợp đồng BCC được ghi nhận trên cơ sở các thỏa thuận giữa các bên tham gia hợp đồng và phù hợp với quy định pháp luật hiện hành
11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.
- Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong các kỳ kế toán phù hợp với thời gian hưởng lợi.
12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.
- Các khoản phải trả người bán được ghi nhận theo giá gốc cho số tiền phải trả về hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán nhưng chưa thanh toán tại thời điểm báo cáo.
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận là khoản phải trả căn cứ trên Nghị quyết/Quyết định phân phối lợi nhuận của cấp có thẩm quyền
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Chi phí phải trả được ghi nhận cho các khoản Chi phí thực tế đã phát sinh liên quan đến kỳ báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đến thời điểm thanh toán trên cơ sở ước tính hợp lý.
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản tiền đã thu hoặc đã được xác định sẽ thu từ khách hàng nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu phù hợp với thời gian thực hiện nghĩa vụ của Tổng công ty theo hợp đồng hoặc mức độ hoàn thành việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.
- Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế và giá trị nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính hợp lý các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ tại thời điểm báo cáo.
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Thuế TNDN hoãn lại được xác định trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của tài sản, nợ phải trả theo quy định hiện hành.
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm phát sinh.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ hoặc tính vào giá vốn của hợp đồng theo quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành.
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản được đưa vào sử dụng hoặc hoàn thành.
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không có
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông/chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu theo quy định hiện hành. Các khoản vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo thực tế phát sinh.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN và tình hình phân phối lợi nhuận của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả thực hiện giao dịch được xác định căn cứ vào phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được một cách đáng tin cậy.
- Thu nhập khác là các khoản thu phát sinh ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và được ghi nhận khi xác định được khoản thu nhập một cách đáng tin cậy
23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ theo quy định hiện hành.
24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ và phản ánh đầy đủ chi phí thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ.
25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo quy định hiện hành.
26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và phản ánh đầy đủ các chi phí thực tế phát sinh.
27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.
- Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán, thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư được xác định bằng chênh lệch giữa thu nhập thu được và giá trị còn lại của tài sản cùng các chi phí liên quan, được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.
28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả theo quy định hiện hành.
29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác được áp dụng theo quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan.
30. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con theo quy định hiện hành.
- Các giao dịch nội bộ, số dư nội bộ, doanh thu, chi phí và lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh giữa các đơn vị trong Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	Cuối kỳ			Đầu năm		
	VND	Ngoại tệ (Nguyên tệ)	Tổng cộng (Sau quy đổi)	VND	Ngoại tệ (Nguyên tệ)	Tổng cộng (Sau quy đổi)
- Tiền mặt	2 182 340 310	6 243	2 343 081 249	2 065 338 218		2 065 338 218
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn:)	146 407 271 344	74 217	148 437 555 178	153 729 045 026		153 729 045 026
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại PVComBank	44 101 913 837	253	44 108 472 041	14 494 153 622	352,53 USD	14 503 346 547
- Tiền đang chuyển						
- Các khoản tương đương tiền: (Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng:)	20 600 000 000		20 600 000 000	35 025 849 462		35 025 849 462
Cộng	169 189 611 654	80 459	171 380 636 427	190 820 232 706		190 820 232 706

- Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	173 897 759 330	173 897 759 330		235 794 231 770	235 794 231 770	
+ Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên)	173 897 759 330	173 897 759 330		235 794 231 770	235 794 231 770	
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại SHB	82 138 095 890	82 138 095 890				
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại VIB	18 475 709 589	18 475 709 589				
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại MB	15 562 561 644	15 562 561 644				
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại PVCombank	2 312 606 870	2 312 606 870		93 000 000 000	93 000 000 000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại NH khác	55 408 785 337	55 408 785 337		142 794 231 770	142 794 231 770	
+ Trái phiếu						
+ Các khoản đầu tư khác						

- Dài hạn					
Cộng	173 897 759 330	173 897 759 330	235 794 231 770	235 794 231 770	

Phân ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	476 588 300 006	476 588 300 006		458 738 300 006	458 738 300 006	
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam	63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006	
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	120 000 000 000	120 000 000 000		120 000 000 000	120 000 000 000	
Công ty CP Hòa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	38 250 000 000	38 250 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000	
Công ty TNHH PVChem-Tech	70 000 000 000	70 000 000 000		70 000 000 000	70 000 000 000	
Công ty TNHH PVChem-CS	125 000 000 000	125 000 000 000		125 000 000 000	125 000 000 000	
Công ty TNHH PVChem-ITS	60 000 000 000	60 000 000 000		60 000 000 000	60 000 000 000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880		- 12 769 655 880	12 769 655 880		- 12 769 655 880
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (*)	12 769 655 880		- 12 769 655 880	12 769 655 880		- 12 769 655 880
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Trong kỳ, các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định. Các khoản đầu tư vào công ty con được hợp nhất theo quy định hiện hành

- Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu giữa Tổng công ty với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết chủ yếu bao gồm giao dịch mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, công nợ phải thu, phải trả và các giao dịch liên quan đến hoạt động đầu tư vốn. Các giao dịch này được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên và phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

(*) Theo Nghị quyết số 582/NQ-PVChem ngày 17 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết số 586/NQ-PVChem ngày 19 tháng 5 năm 2023, Tổng Công ty đang trong quá trình tìm kiếm nhà đầu tư để chuyển nhượng phần vốn góp Tổng Công ty tại Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS theo quy định của pháp luật Việt Nam và Lào. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định được giá trị thu hồi có thể thực hiện được liên quan đến việc chuyển nhượng này một cách đáng tin cậy, theo đó, Tổng Công ty thận trọng trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2497 907 594 592	-27 818 917 979	1628 115 678 568	-28 863 574 524
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	1709 582 474 092		1172 476 790 080	
Tổng công ty thăm dò và Khai thác dầu khí trong nước số 05.1a	62 717 238 614		108 575 239 863	
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	139 994 070 173		231 171 167 958	
Công ty CP Kim Loại công nghiệp Stavian	1198 500 746 408		309 406 164 768	
Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất	308 370 418 897		523 324 217 491	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	788 325 120 500	-27 818 917 979	455 638 888 488	-28 863 574 524
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn				
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)	714 172 076 046	-2 945 714 038	638 290 066 518	-4 255 238 104
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	139 994 070 173		231 171 167 958	
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	17 649 217 505		20 206 416 556	
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetrop Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí số 09	13 402 102 924		62 362 874 368	
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetrop	88 714 796 049		57 914 906 072	
Chỉ nhánh Thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	62 717 238 614		108 575 239 863	
Công ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long	147 480 651 494		14 167 559 952	
Tổng công ty Dầu Việt Nam-CTCP	6 844 000 000		33 963 072 000	
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC	32 705 182 289		13 798 254 786	
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam- Người điều hành lô 01&02			9 065 552 400	
CHI NHANH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM - CÔNG TY ĐIỀU HÀNH DẦU KHÍ PHỤ QUỐC	30 047 885 021			
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung	36 477 204 660			
Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Lọc Hoá dầu Việt Nam(BSR)	2 489 365 845		20 718 703 750	
Các bên liên quan khác	202 175 451 153	-2 945 714 038	66 346 318 813	-4 255 238 104

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản trả trước cho người bán				
Công ty Cổ phần Biofarm Việt Nam	41 547 780 000	- 5 200 790 625	38 954 606 250	
- Các khoản trả trước cho người bán khác	48 945 166 198	- 13 854 399 168	40 371 763 021	-13 809 399 168
Tổng cộng	90 492 946 198	-19 055 189 793	79 326 369 271	-13 809 399 168
Trong đó: Các khoản trả trước cho các bên liên quan	8 881 274 472	-8 771 274 472	8 771 274 472	-8 771 274 472
Công ty Cổ phần Chứng khoán DK	110 000 000			
Các bên liên quan khác	8 771 274 472	-8 771 274 472	8 771 274 472	-8 771 274 472

5. PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	53 889 797 060		76 507 005 206	
- Phải thu về cổ phần hóa	-			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-			
- Phải thu người lao động	121.147.156			
- Ký cược, ký quỹ	30.044.863.603		47 633 087 919	
- Cho mượn	-			
- Các khoản chi hộ	-			
- Tạm ứng	3.007.032.080		4 734 215 326	
- Lãi dự thu	-			
- Phải thu khác	20.716.754.221		24 139 701 961	
Trong đó: Phải thu ngắn hạn với các bên liên quan	5 551 660 529		3 975 899 311	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	5 551 660 529		3 975 899 311	
- Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Lọc Hoá dầu Việt Nam(BSR)	6 102 643 161			
b/ Dài hạn	7 730 007 975		9 526 938 759	
- Ký cược, ký quỹ	7 730 007 975		9 526 938 759	
- Phải thu khác				
Trong đó: Phải thu dài hạn với các bên liên quan				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại PVComBank	2 000 000 000		2 000 000 000	
c/ Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng				

6/ TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

Cộng				
------	--	--	--	--

7/ NỢ XẤU

Khoản mục	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
A. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	29 893 895 421	2 074 977 442	-27 818 917 979	31 383 672 040	2 520 097 516	-28 863 574 524
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hoàng Phát	5 567 000 000	1 670 100 000	-3 896 900 000	5 667 000 000	1 700 000 000	-3 967 000 000
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	-	-6 209 044 462	6 209 044 462	-	-6 209 044 462
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An	4 839 488 314	-	-4 839 488 314	4 839 488 314	-	-4 839 488 314
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257	-	-2 838 995 257	2 838 995 257	-	-2 838 995 257
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2 737 079 920	-	-2 737 079 920	2 737 079 920	-	-2 737 079 920
Công ty Cổ phần Minh Xuân	1 745 273 640	-	-1 745 273 640	1 745 273 640	-	-1 745 273 640
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	1 395 178 022	-	-1 395 178 022	1 395 178 022	-	-1 395 178 022
Tổng Công ty Thẩm dò khai thác Dầu khí - Dự án: Chia sản phẩm dầu khí các lô 102/10 & 106/10		-		1 305 575 110	-	-1 305 575 110
Các đối tượng khác	4 561 835 806	404 877 442	-4 156 958 364	4 646 037 315	820 097 516	-3 825 939 799
B. Trả trước cho người bán ngắn hạn	40 848 679 168	21 688 489 375	-19 055 189 793	13 809 399 168	-	-13 809 399 168
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	8 771 274 472	-	-8 771 274 472	8 771 274 472	-	-8 771 274 472
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290	-	-2 005 169 290	2 005 169 290	-	-2 005 169 290
Công ty TNHH Trường Thịnh	1 782 116 825	-	-1 782 116 825	1 782 116 825	-	-1 782 116 825
Công ty TNHH BioFarm Việt Nam	26 889 280 000	21 688 489 375	-5 200 790 625			
Các đối tượng khác	1 400 838 581	-	-1 295 838 581	1 250 838 581	-	-1 250 838 581
Cộng	70 742 574 589	23 868 466 817	-46 874 107 772	45 193 071 208	2 520 097 516	-42 672 973 692

8. HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1. Hàng đang đi trên đường	22 273 864 691		23 942 242 694	
2. Nguyên liệu, vật liệu	18 557 077 898	- 127,022,307.00	14 431 096 633	- 127 022 307
3. Công cụ, dụng cụ	2 558 146 775	- 171,543,300.00	1 828 368 266	- 174 995 741
4. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	118 279 820 939	-	69 443 034 569	
5. Thành phẩm	7 738 939 727	-	3 494 464 237	
6. Hàng hóa	269 249 420 630	- 58,625,024,082.00	298 612 937 856	- 58 630 801 601
7. Hàng gửi đi bán	192 000 616 217	-	129 667 860 225	
8. Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
Tổng cộng	630,657,886,877	- 58,923,589,689.00	541,420,004,480	(58,932,819,649)

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu được phân bổ cho từng loại sản phẩm, dịch vụ trên cơ sở định mức tiêu hao thực tế, khối lượng thực hiện và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của từng đơn vị, bảo đảm phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- Tại thời điểm cuối kỳ, Tổng công ty rà soát và đánh giá chất lượng hàng tồn kho. Một số mặt hàng tồn kho chậm luân chuyển chủ yếu phát sinh do nhu cầu thị trường giảm, thay đổi yêu cầu kỹ thuật hoặc tồn kho phục vụ các dự án đã kết thúc/chưa triển khai. Tổng công ty đang thực hiện các biện pháp xử lý như: rà soát nhu cầu sử dụng nội bộ, tìm kiếm đối tác tiêu thụ, thanh lý hoặc xử lý theo quy định hiện hành.

- Tại thời điểm cuối kỳ, hàng tồn kho dùng để thế chấp/cầm cố bảo đảm cho các khoản vay và nghĩa vụ nợ (nếu có) được thực hiện theo các hợp đồng tín dụng đã ký với các tổ chức tín dụng và được theo dõi, quản lý theo quy định hiện hành.

- Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong kỳ, Tổng công ty thực hiện trích lập bổ sung đối với các mặt hàng có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc và hoàn nhập đối với các mặt hàng có đầu hiệu phục hồi giá trị hoặc đã được tiêu thụ/xử lý.

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chỉ tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	2 040 176 503	2 040 176 503	3 043 294 187	3 043 294 187
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	2 040 176 503	2 040 176 503	3 043 294 187	3 043 294 187
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	2 040 176 503	2 040 176 503	3 043 294 187	3 043 294 187

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
A. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	62 397 816 904	183 428 841 842	25 318 545 651	3 656 117 547	17 999 506 119	292,800,828,063
- Mua trong kỳ		3 964 536 536	8 756 689 232	410 566 666		13,131,792,434
- Đầu tư XDCB hoàn thành	841 866 944	170 127 040				1,011,993,984
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư			1 068 829 174	841 457 555		1,910,286,729
- Thanh lý, nhượng bán			38 627 138			38,627,138
- Giảm khác :						
	63 239 683 848	187 563 505 418	32 967 778 571	3 225 226 658	17 999 506 119	304,995,700,614
2. Số dư cuối kỳ						-
B. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	48 855 821 807	156 156 604 839	17 593 193 318	2 122 020 032	10 924 943 120	235 652 583 116
- Khấu hao trong kỳ	982 065 035	7 994 442 621	1 715 555 191	348 122 714	1 632 591 468	12 672 777 029
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư			1 068 829 174	841 457 555		1 910 286 729
- Thanh lý, nhượng bán			38 627 138			38 627 138
- Giảm khác :						
	49 837 886 842	164 151 047 460	18 201 292 197	1 628 685 191	12 557 534 588	246 376 446 278
2. Số dư cuối kỳ						
C. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Giá trị còn lại - Tại ngày đầu năm	13,541,995,097	27,272,237,003	7,725,352,333	1,534,097,515	7,074,562,999	57 148 244 947
- Giá trị còn lại - Tại ngày cuối kỳ	13,401,797,006	23,412,457,958	14,766,486,374	1,596,541,467	5,441,971,531	58 619 254 336
- Giá trị còn lại - Tại ngày cuối kỳ	39 612 781 429	76 925 036 493	12 248 680 918	2 080 327 820	41 000 000	130 907 826 660
D. Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng						
E. Nguyên giá cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay						

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	6 189 231 696	1 362 286 180		1 639 824 882		9 191 342 758

- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tàng do hợp nhất kinh doanh					
- Tàng khác					
- Thanh lý, nhượng bán				422 500 000	422 500 000
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Giảm khác					
2. Số dư cuối kỳ	6 189 231 696	1 362 286 180	1 217 324 882		8 768 842 758
B. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1 402 731 614	1 273 856 488	1 578 713 762		4 255 301 864
- Khấu hao trong năm	142 028 469	17 323 353	34 374 996		193 726 818
- Tàng khác					
- Thanh lý, nhượng bán				422 500 000	422 500 000
- Giảm khác					
2. Số dư cuối kỳ	1 544 760 083	1 291 179 841	1 190 588 758		4 026 528 682
C. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	1 320 907 591		1 079 824 882		2 400 732 473
- Giá trị còn lại _Tại ngày đầu năm	4 786 500 082	88 429 692	61 111 120		4 936 040 894
- Giá trị còn lại _Tại ngày cuối kỳ	4 644 471 613	71 106 339	26 736 124		4 742 314 076
D. Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn sử dụng		1 246 797 180	1 502 324 882		2 749 122 062
E. Nguyên giá cuối kỳ của TS đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay					

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (CHO THUÊ):

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
A. Nguyên giá BĐSĐT						
1. Số dư đầu năm	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
- Mua trong kỳ						
- Tàng khác: Chuyển từ TSCĐ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác:						
2. Số dư cuối kỳ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
B. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	45 350 429 264	27 918 649 612	12 966 633 458	266 666 000	8 552 443 061	95 054 821 395
- Khấu hao trong kỳ	2 194 818 507	981 322 515		5 914 000	462 329 082	3 644 384 104
- Tàng khác: Chuyển từ TSCĐ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác:						
2. Số dư cuối kỳ	47 545 247 771	28 899 972 127	12 966 633 458	272 580 000	9 014 772 143	98 699 205 499
C. Giá trị còn lại của BĐSĐT						
- Giá trị còn lại _Tại ngày đầu năm	31 986 069 804	8 724 175 523		5 914 000	16 105 107 963	56 821 267 290
- Giá trị còn lại _Tại ngày cuối kỳ	29 791 251 297	7 742 853 008			15 642 778 881	53 176 883 186
D. Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn sử dụng	5 716 460 910	10 850 040 600	12 966 633 458	212 580 000		29 745 714 968
E. Nguyên giá cuối kỳ của TS đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay						

13. CHI PHÍ CHỜ PHẢN ĐÓ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngân hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)	6 409 255 131	4 056 227 254
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay	6 409 255 131	4 056 227 254
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	3 343 076 248	2 610 289 462
b/ Dài hạn		
- Chi phí mua bảo hiểm	3 343 076 248	2 610 289 462
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	9 752 331 379	6 666 516 716
Cộng		

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	GỐC VAY				LÃI VAY			
	Gốc vay cuối kỳ	Gốc vay nhận trong kỳ	Gốc vay trả trong kỳ	Gốc vay đầu kỳ	Lãi vay phải trả cuối kỳ	Lãi vay phát sinh trong kỳ	Lãi vay đã trả trong kỳ	Lãi vay phải trả đầu kỳ
a/ Vay ngắn hạn	1 609 883 676 549	2 445 470 989 202	1 578 369 913 575	742 782 600 922	16 743 310 531	54 364 777 896	43 240 801 443	5 619 334 078
Vay ngắn hạn Ngân hàng VIB	302 899 460 168	452 369 541 617	329 790 701 868	180 320 620 419	2 907 733 568	9 298 792 616	7 252 966 932	861 907 884
Vay ngắn hạn của BIDV	339 432 401 275	339 432 401 275	349 354 628 942	349 354 628 942	4 761 501 934	8 792 223 637	5 992 601 250	1 961 879 547
Vay ngắn hạn của VCB	87 846 953 042	231 513 626 223	321 991 721 172	178 325 047 991		3 559 897 001	6 116 186 657	2 556 289 656
Vay ngắn hạn - MB	159 619 797 493	308 205 439 793	148 585 642 300		3 222 389 713	7 507 668 545	4 285 278 832	
Vay ngắn hạn - VietinBank	103 090 889 342	212 406 000 423	139 733 617 411	30 418 506 330	90 541 874	4 298 831 578	4 447 546 695	239 256 991
Vay ngắn hạn - PVCombank	28 050 000 728	275 706 273 994	247 656 273 266		126 650 162	5 631 615 765	5 504 965 603	
Vay ngắn hạn - Khác	588 944 174 501	625 837 705 877	41 257 328 616	4 363 797 240	5 634 493 280	15 275 748 754	9 641 255 474	
b/ Vay dài hạn								
Cộng	1,609,883,676,549	2,445,470,989,202	1,578,369,913,575	742,782,600,922	16,743,310,531	54,364,777,896	43,240,801,443	5,619,334,078

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	480 682 422 304	596 288 560 423
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	34 889 769 668	22 947 833 437
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3 469 272 244	42 392 506 806
CÔNG TY CP BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ	19 783 367 958	42 235 212 906
Công Ty Cổ Phần Thuận Đức		51 894 632 880
Công ty TNHH thương mại dịch vụ H.K.T	17 784 919 120	15 209 933 396
Công ty CP Hoá chất Việt Trì	47 930 956 936	72 910 260 821
Công ty TNHH MTV Nhà Xanh Việt Nam	47 791 752 303	
Exxon Mobil Chemical Asia Pacifico	43 193 490 801	
Oilfield International Equipment and Supplies FZE	7 245 486 019	1 028 334 116
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	22 344 567 490	14 994 483 517
- Phải trả cho các đối tượng khác	236 248 839 765	332 675 362 544
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng)	96 362 210 907	138 324 146 794
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	34 889 769 668	22 947 833 437
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	22 344 567 490	14 994 483 517
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	19 783 367 958	42 235 212 906

Các công ty liên quan khác	19 344 505 791	58 146 616 934
----------------------------	----------------	----------------

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	177 511 633 806	155 163 369 461
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng)	12 548 565 485	9 004 983 796
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam	4 127 870 921	6 490 622 563
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	56 364 000	
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU CHÍNH LONG	1 047 339 072	
CÔNG TY CỔ PHẦN - TỔNG CÔNG TY LỘC HÓA DẦU VIỆT NAM	3 286 385 500	
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	2 103 191 092	
Ban Quản lý dự án điện lực Dầu khí Long Phú I	1 927 214 900	1 927 214 900
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		587 146 333

17. PHẢI TRẢ VỀ CỐ TỨC, LỢI NHUẬN

Khoản mục	Cuối kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đầu năm
- Cổ tức phải trả Petrovietnam				
- Cổ tức phải trả SLB	13 999 300 000	13 999 300 000		
- Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát khác	1 383 907 289	1 568 000 000	1 558 522 400	1 374 429 689
Tổng cộng	15 383 207 289	15 567 300 000	1 558 522 400	1 374 429 689

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	9 846 676 484	54 607 214 477	54 117 418 958	10 336 472 003
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	55 417 387 335	55 417 387 335	
- Thuế xuất nhập khẩu	-	4 512 890 831	4 512 890 831	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21,817,794,696	21 536 610 887	33 878 646 130	9 475 759 453
- Thuế Thu nhập cá nhân	2 419 468 708	16 826 649 365	16 731 826 010	2 514 292 063
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất		1 357 000 200	1 357 000 200	
- Tiền thuê đất		2 214 734 022	2 214 734 022	
- Thuế nhà thầu	252 137 362	2 279 030 354	2 331 167 716	
- Thuế môi trường				
- Thuế môn bài				
- Thuế khác	-	297 806 362	297 806 362	
- Phí, lệ phí	-	214 640 000	214 640 000	
Cộng	34 336 077 250	159 263 963 833	171 273 517 564	22 326 523 519
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	216 604 184			63 271 631
- Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	34 552 681 434			22 389 795 150

19/ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	203 019 725 907	148 662 305 617
- Lãi vay phải trả	16 743 310 531	5 619 334 078
- Phí phải trả liên quan đến LC UPAS		7 769 946 936
- Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật	31 728 635 917	27 022 078 223
- Chi phí phải trả về mua hàng hóa	38 878 149 180	45 005 322 941
- Chiết khấu thương mại cho hàng bán		13 494 039 792
- Các khoản trích trước khác	115 669 630 279	49 751 583 647
Trong đó: Chi phí phải trả các bên liên quan	126 650 162	
- Lãi vay phải trả PVCombank	126 650 162	
-		
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	203 019 725 907	148 662 305 617

20. PHẢI TRẢ KHÁC

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	16 516 004 172	13 008 506 763
- Tài sản thừa chờ giải quyết	9 087 273 401	
- Kinh phí công đoàn	477 623 055	349 184 129
- Bảo hiểm xã hội	137 917 608	
- Bảo hiểm y tế	22 872 933	
- Bảo hiểm thất nghiệp	6 009 534	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	271 375 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6 512 932 641	12 659 322 634
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b/ Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		12 000 000
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
Cộng		

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	10 935 969 888	8 148 969 888
- Dự phòng bảo hành		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc		
- Dự phòng khác	10 935 969 888	8 148 969 888
b/ Dài hạn	11 165 973 380	11 027 973 380
- Dự phòng bảo hành		

- Dự phòng trợ cấp thôi việc	11 132 973 380	10 798 584 959
- Dự phòng khác		229 388 421

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27 664 143 326	27 479 488 829
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2 553 931 176	2 603 495 753
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

24. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	811,944,630,000	39,728,981,618	-	2,672,747,436	56,913,907,299	22,182,189,278	104,641,540,813	1,038,083,996,444
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						32,464,038,059	15,580,730,693	48,044,768,752
- Chênh lệch do quy đổi bảo cáo								-
- Tăng khác								-
- Phân phối các quỹ								-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					-			-
+ Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						4,401,681,555	61,434,895	4,463,116,450
+ Chia cổ tức							12,250,000,000	12,250,000,000
- Phân loại lại						544,629,300	36,336,677	508,292,623
- Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	811,944,630,000	39,728,981,618	-	2,672,747,436	56,913,907,299	50,789,175,082	107,874,499,934	1,069,923,941,369
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						16,244,939,424	18,311,795,285	34,556,734,709
- Chênh lệch do quy đổi bảo cáo								-
- Tăng khác						233,589,602		233,589,602
- Phân phối các quỹ								-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					232,694,479	232,694,479		-
+ Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						13,223,076,297	444,122,845	13,667,199,142
+ Chia cổ tức							15,567,300,000	15,567,300,000
- Phân loại lại								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	811,944,630,000	39,728,981,618	-	2,672,747,436	57,146,601,778	53,811,933,332	127,324,872,374	1,092,629,766,538

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu Khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ
- Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ
- Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ
- Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ
- Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

- Trong năm 2023, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2023 số 766/NQ-PVChem ngày 26 tháng 6 năm 2023. Ngày 3 tháng 11 năm 2023, Nghị quyết số 1246/NQ-PVChem của Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (chuyển nguồn từ quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty) số tiền: 99.994.630.000 VND (số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông).

- Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam)	292 313 800 000	292 313 800 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	519 630 830 000	519 630 830 000
Cộng	811 944 630 000	811 944 630 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	811 944 630 000	811 944 630 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phân vốn điều lệ:
- + Cổ tức bằng cổ phiếu:

e. Tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thặng dư vốn		
- Quỹ đầu tư phát triển	57 146 601 778	56 913 907 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể:

- Trong năm, Tổng công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản

25. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ + công nợ)		

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm

a/ Tài sản thuế ngoài

Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 554 810 773	8 474 590 773
QINHDAO CHEMICALS CO, LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chỉ phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chỉ phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chỉ phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yuc Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chỉ phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu hồi)	2 889 365 019	2 889 365 019
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	544 708 695	544 708 695
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chỉ phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
Công ty TNHH TM Xây dựng Phanxipang	80 220 000	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a/ Doanh thu	5 574 474 945 246	3 578 746 254 024
+ Doanh thu bán hàng	5 075 078 564 448	3 263 297 665 924
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	499 396 380 798	315 448 588 100
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)	1 936 599 771 738	1 228 155 359 881
Công ty TNHH Lộc Hóa dầu Ngủ Sơn	392 606 533 327	323 889 656 612
Công ty TNHH MTV Điều hành Thẩm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	72 803 764 503	212 686 681 464
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	198 048 155 057	154 078 146 487
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09-2/09	178 489 202 844	42 749 987 366
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm Dầu khí lô 09-3/12	4 230 463 032	64 124 981 049
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01/97&02/97	66 150 863 010	73 541 081 260
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01&02	13 180 730 000	36 877 170 000
Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Lộc Hóa dầu Việt Nam(BSR)	238 748 208 821	60 008 563 294
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	33 557 011 140	7 259 998 160
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	41 051 997 238	24 664 206 506
Công Ty CP Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	86 396 628 800	
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN	29 816 447 550	61 658 575 000
Chi Nhánh Điều Hành Dầu Khí Cửu Long - Công ty TNHH - TCT Thẩm Dò Khai Thác Dầu Khí (PVEP- CUULONG)	144 764 408 710	33 897 158 036
Các bên liên quan khác	436 755 357 706	132 719 154 647

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
+ Chiết khấu thương mại	622 904 968	355 271 125
+ Giảm giá hàng bán	278 844 899	1 558 731 008
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
Cộng	901 749 867	1 914 002 133
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan		
+		

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Giá vốn	5 249 664 339 773	3 353 148 080 208
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4 720 187 956 429	3 034 719 287 455
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	70 517 788 714	50 643 705 225
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	457 570 351 448	268 492 660 328
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1 388 243 182	- 707 572 800

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14 527 077 101	14 287 234 851
Trong đó: + Lãi tiền gửi tại PVCombank	3 735 777 703	-
- Có tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2 299 952 439	1 631 317 477
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		- 240 225 584
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	953 333	
Cộng	16 827 982 873	15 678 326 744

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	54 364 777 896	15 083 282 064
Trong đó: + Chi phí lãi vay tại PVCombank	5 631 615 765	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		6 499 270 420
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	804 608 658	21 670 235
- Chi phí tài chính khác	4 740 228 200	2 871 529 592
Cộng	59 909 614 754	24 475 752 311

6. THU NHẬP KHÁC

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		194 934 866
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		-
- Tiền phạt thu được		1 274 012 665
- Các khoản khác	1 347 233 073	2 378 073 912
Cộng	1 347 233 073	3 847 021 443

7. CHI PHÍ KHÁC

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		150 602 508
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		261 456 384
- Các khoản bị phạt	5 020 794 230	1 239 112 906
- Các khoản khác	5 020 794 230	1 651 171 798
Cộng	5 020 794 230	

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	172.775.937.582	135.370.254.691
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	47.848.221.233	35.983.669.870
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.836.599.245.0	415.512.890.745
- Chi phí nhân công	88.556.901.712.0	88.841.720.369
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.956.375.985.0	13.849.659.863
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.860.884.611.0	161.860.508.423
- Chi phí khác bằng tiền	82.146.806.552.0	57.375.596.286
Cộng	576.357.768.105	737.440.375.686

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.536.610.887	15.036.589.641
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	21.536.610.887.0	15.036.589.641.0

11. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	436.158.157	- 1.060.194.725
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	436.158.157.0	1.060.194.725.0

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác

- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

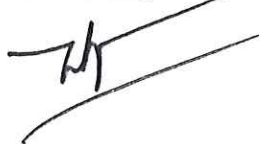
- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2026
Phó Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Ngọc